

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
MASAN MEATLIFE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/ No.: 39/2026/CV-MML

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, day 27 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE/ MASAN MEATLIFE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **MML**
- Địa chỉ/*Address*: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115
- Email: Ngadtt@mml.masangroup.vn
- Website: www.masanmeatlife.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý II năm 2026 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter II of 2026 and the explanatory letter on profit fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2026 tại đường dẫn <https://masanmeatlife.com.vn/> *This information was published on the company's website on 27 July 2026, as in the link https://masanmeatlife.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý II năm 2026 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter II of 2026 and the explanatory letter on profit fluctuations.*

**Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information**



**ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám đốc Pháp lý/ Legal Director**



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 13 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Anh Thi

Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Thành viên
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Thi
Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		2.710.271.250.318	2.202.622.399.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	113.838.174.872	245.088.325.194
Tiền	111		107.825.681.721	68.588.325.194
Các khoản tương đương tiền	112		6.012.493.151	176.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		483.551.453.159	72.642.650.000
Chứng khoán kinh doanh	121	18(a)	483.551.453.159	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	18(b)	-	72.642.650.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.952.822.749	672.546.386.607
Phải thu của khách hàng	131	8	705.961.056.023	653.890.258.154
Trả trước cho người bán	132	9	64.364.318.212	16.030.680.666
Phải thu ngắn hạn khác	135	10(a)	30.426.893.560	34.085.677.972
Dự phòng phải thu khó đòi	136	11	(28.799.445.046)	(31.460.230.185)
Hàng tồn kho	140	12	493.472.926.178	405.467.894.070
Hàng tồn kho	141		537.897.000.537	445.655.895.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(44.424.074.359)	(40.188.001.918)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	16(a)	560.136.556.943	557.161.088.304
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn	151		563.575.352.333	557.161.088.304
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(3.438.795.390)	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		287.319.316.417	249.716.055.096
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.795.280.465	9.314.701.433
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		273.056.063.739	238.766.205.858
Thuế phải thu Nhà nước	163		5.467.972.213	1.635.147.805

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	200		9.065.795.764.169	9.165.035.953.347
Các khoản phải thu dài hạn	210		26.166.279.472	27.819.521.474
Phải thu dài hạn khác	215	10(b)	26.166.279.472	27.819.521.474
Tài sản cố định	220		4.247.571.062.371	4.409.073.123.637
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.881.562.486.146	4.018.022.140.934
<i>Nguyên giá</i>	222		5.751.156.356.628	5.725.520.735.997
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.869.593.870.482)	(1.707.498.595.063)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	194.836.657.285	204.138.493.153
<i>Nguyên giá</i>	225		277.922.817.008	277.922.817.008
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(83.086.159.723)	(73.784.323.855)
Tài sản cố định vô hình	227	15	171.171.918.940	186.912.489.550
<i>Nguyên giá</i>	228		344.789.377.117	344.789.377.117
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(173.617.458.177)	(157.876.887.567)
Tài sản sinh học dài hạn	230		63.882.998.892	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		63.882.998.892	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	16(b)	8.964.628.310	10.916.140.381
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	16(c)	54.918.370.582	57.404.459.834
<i>Nguyên giá</i>	234		94.132.411.244	99.016.607.722
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235		(39.214.040.662)	(41.612.147.888)
Tài sản dở dang dài hạn	250		27.056.117.409	12.438.740.318
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	27.056.117.409	12.438.740.318
Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.139.713.883.946	4.073.286.883.946
Đầu tư vào công ty liên kết	262	18(d)	2.103.964.883.942	2.103.964.883.942
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	265	18(c)	2.035.749.000.004	1.969.322.000.004
Tài sản dài hạn khác	270		561.405.422.079	574.097.083.757
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19	472.985.179.051	478.435.207.605
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		24.452.483.733	24.452.483.733
Lợi thế thương mại	279	20	63.967.759.295	71.209.392.419
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		11.776.067.014.487	11.367.658.352.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.237.293.561.627	6.166.967.344.173
Nợ ngắn hạn	310		5.526.079.788.599	5.242.484.260.684
Phải trả người bán	311	21	719.552.753.197	771.573.380.375
Người mua trả tiền trước	312		5.649.124.047	7.809.986.047
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		700.205.100	700.205.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	37.995.914.878	25.423.016.396
Chi phí phải trả	316	23	969.350.614.500	841.873.067.470
Phải trả ngắn hạn khác	320	24(a)	102.179.986.197	52.183.832.463
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25(a)	3.689.685.400.716	3.541.954.982.869
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		711.213.773.028	924.483.083.489
Phải trả dài hạn khác	338	24(b)	25.789.500.000	43.881.640.006
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25(b)	354.010.595.185	546.341.973.914
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		321.183.665.239	323.534.491.105
Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	10.230.012.604	10.724.978.464
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 420 + 429)	400	27	5.538.773.452.860	5.200.691.008.445
Vốn cổ phần	411	28	3.403.168.580.000	3.403.168.580.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.403.168.580.000	3.403.168.580.000
Thặng dư vốn	412		2.137.052.965.149	2.137.052.965.149
Lỗi lũy kế	420		(201.918.468.499)	(478.783.291.655)
- <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	420a		(478.783.291.655)	(1.041.805.283.872)
- <i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước</i>	420b		276.864.823.156	563.021.992.217
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		200.470.376.210	139.252.754.951
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.776.067.014.487	11.367.658.352.618

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang
Người lập



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	2.772.636.576.387	2.427.959.191.696	5.332.853.177.995	4.563.942.987.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	89.583.673.670	88.290.062.821	170.763.981.614	154.494.645.531
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	2.683.052.902.717	2.339.669.128.875	5.162.089.196.381	4.409.448.341.474
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.916.173.484.847	1.701.339.925.971	3.673.685.674.729	3.199.843.140.465
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		766.879.417.870	638.329.202.904	1.488.403.521.652	1.209.605.201.009
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	50.313.582.882	233.206.125.174	95.247.044.244	375.734.195.208
Chi phí tài chính	23	32	87.483.774.746	88.746.113.720	170.866.765.208	176.735.641.068
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		84.589.124.972	85.337.963.602	165.496.902.706	170.193.870.404
Chi phí bán hàng	25	33	449.658.895.895	450.019.618.067	908.762.694.947	871.723.833.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	80.790.298.924	83.878.842.729	159.571.475.468	172.321.366.118
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		199.260.031.187	248.890.753.562	344.449.630.273	364.558.555.452
Thu nhập khác	31		9.849.666.434	371.405.430	21.258.246.137	890.546.067
Chi phí khác	32		1.185.377.017	767.959.823	1.235.233.053	1.179.618.814
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.664.289.417	(396.554.393)	20.023.013.084	(289.072.747)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		207.924.320.604	248.494.199.169	364.472.643.357	364.269.482.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.137.354.860	1.146.976.455	28.741.024.808	2.487.108.536
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.175.412.933)	(1.305.645.252)	(2.350.825.866)	(2.524.012.380)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52) (mang sang trang sau)	60		190.962.378.677	248.652.867.966	338.082.444.415	364.306.386.549

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52) (mang sang từ trang trước)	60		190.962.378.677	248.652.867.966	338.082.444.415	364.306.386.549
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		155.750.970.425	243.220.297.905	276.864.823.156	359.659.809.726
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		35.211.408.252	5.432.570.061	61.217.621.259	4.646.576.823
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	458	739	814	1.093

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang
Người lập



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	364.472.643.357	364.269.482.705
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	215.468.972.591	217.032.652.217
Các khoản dự phòng	03	12.967.064.307	23.493.233.345
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.174.948	(19.121.067)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(97.399.619.931)	(70.197.906.606)
Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác	06	165.496.902.706	170.193.870.404
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	661.044.137.978	704.772.210.998
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(94.929.348.468)	(41.539.756.075)
Biến động hàng tồn kho và súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	10	(101.523.684.137)	(98.723.256.244)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	55.583.813.277	(214.484.359.024)
Biến động chi phí chờ phân bổ và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn	12	7.275.843.753	17.905.836.471
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(483.551.453.159)	-
		43.899.309.244	367.930.676.126
Chi phí đi vay đã trả	14	(159.186.251.320)	(168.599.173.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.252.619.607)	(1.866.619.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.539.561.683)	197.464.882.639

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(112.228.799.530)	(49.230.288.734)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	33.854.520.835	2.292.580.636
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(98.000.000.000)	(210.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	170.642.650.000	296.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	10.267.649.932	6.016.689.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.536.021.237	45.078.981.766

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền nhận được liên quan đến việc phát hành cổ phần	31	47.925.710.000	113.530.970.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.783.596.072.841	2.833.902.401.014
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.825.225.036.349)	(2.908.981.975.571)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.543.356.368)	(5.994.257.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(246.609.876)	32.457.138.091
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(131.250.150.322)	275.001.002.496
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	245.088.325.194	190.478.925.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	113.838.174.872	465.479.928.129

Ngày 27 tháng 7 năm 2026


 Nguyễn Mạnh Quang
 Người lập


 Mã Hồng Kim
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Thi
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 8 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2026: 9 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
			30/6/2026	1/1/2026
Công ty con				
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNM”)	(*) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	-	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3FV”)	Chăn nuôi gia cầm	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
				30/6/2026	1/1/2026
6	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNP”)	(**)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MNS Farm (“MNF”)	(**)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
8	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MSG”)	(i)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3FF”)	(ii)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	51,00%	51,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iii)	Sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm	24,94%	24,94%

(*) MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty con này đang trong quá trình giải thể. MNP đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 7 tháng 7 năm 2026.

(i) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.

(iii) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 2.281 nhân viên (1/1/2026: 2.204 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(n));

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 4(k)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi phát sinh trước ngày mua khoản đầu tư (phần lãi coupon nhận được trong kỳ nắm giữ) và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

Phương pháp và thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Lợn giống phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 4 năm
- Gà giống phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | 3 – 25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iv) *Mối quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(j) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

12
ÔN
Ô F
1A
EAT
10

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(m) Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(p) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(q) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(u) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 4(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(z) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ của năm trước.

3112
CÔNG
CỔ
MA
MEA
PHỐ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	107.825.681.721	68.588.325.194
Các khoản tương đương tiền	6.012.493.151	176.500.000.000
	113.838.174.872	245.088.325.194

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	333.147.066.627	338.776.265.387
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	275.355.165.659	225.666.677.698
Các khách hàng khác	97.458.823.737	89.447.315.069
	705.961.056.023	653.890.258.154

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	9.235.066	7.292.091
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	333.147.066.627	338.776.265.387
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	275.355.165.659	225.666.677.698
▪ Công ty Cổ phần The Supra	3.289.513.725	3.657.348.933
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	2.500.043.292	1.941.195.968
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	135.356.400	193.534.740
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	72.902.200	78.232.298
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	507.998.932	39.226.068

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	8.097.331.931	13.849.180.234
Khác	56.266.986.281	2.181.500.432
	64.364.318.212	16.030.680.666

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc ngắn hạn	5.227.960.004	3.044.573.004
Tạm ứng cho nhân viên	1.326.619.600	57.000.000
Phải thu khác	23.872.313.956	30.984.104.968
	30.426.893.560	34.085.677.972

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Đặt cọc dài hạn	26.166.279.472	27.819.521.474

11. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	31.460.230.185	32.192.603.258
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(106.332.860)	(211.880.770)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.554.452.279)	(480.509.983)
Số dư cuối kỳ	28.799.445.046	31.500.212.505

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Hàng mua đang đi đường	9.589.819.918	-	842.042.704	-
Nguyên vật liệu	273.414.469.973	(10.804.363.606)	213.107.745.586	(5.200.039.601)
Công cụ và dụng cụ	57.635.283.208	(5.735.182.718)	50.935.337.048	(5.663.791.747)
Sản phẩm dở dang	18.728.166.784	-	18.578.567.113	-
Thành phẩm	108.941.267.565	(27.884.528.035)	95.833.936.821	(29.324.170.570)
Hàng hóa	2.071.516.099	-	-	-
Hàng gửi đi bán	67.516.476.990	-	66.358.266.716	-
	537.897.000.537	(44.424.074.359)	445.655.895.988	(40.188.001.918)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	3.303.442.809.806	2.301.846.862.256	75.266.156.707	44.964.907.228	5.725.520.735.997
Tăng trong kỳ	145.430.000	11.992.938.996	676.900.000	390.555.000	13.205.823.996
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	18.653.317.544	-	-	18.653.317.544
Thanh lý và xóa sổ	-	(6.223.520.909)	-	-	(6.223.520.909)
Số dư cuối kỳ	3.303.588.239.806	2.326.269.597.887	75.943.056.707	45.355.462.228	5.751.156.356.628
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	777.552.005.002	847.987.953.647	43.993.598.250	37.965.038.164	1.707.498.595.063
Khấu hao trong kỳ	66.339.803.314	96.763.559.740	3.580.139.569	1.376.792.647	168.060.295.270
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.965.019.851)	-	-	(5.965.019.851)
Số dư cuối kỳ	843.891.808.316	938.786.493.536	47.573.737.819	39.341.830.811	1.869.593.870.482
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	2.525.890.804.804	1.453.858.908.609	31.272.558.457	6.999.869.064	4.018.022.140.934
Số dư cuối kỳ	2.459.696.431.490	1.387.483.104.351	28.369.318.888	6.013.631.417	3.881.562.486.146

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	73.784.323.855
Khấu hao trong kỳ	9.301.835.868
Số dư cuối kỳ	83.086.159.723
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	204.138.493.153
Số dư cuối kỳ	194.836.657.285

03
C
C
N
ME
VH PH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.514.939.520	116.322.813.216	39.039.134.831	157.876.887.567
Khấu hao trong kỳ	-	251.712.252	11.648.943.456	3.839.914.902	15.740.570.610
Số dư cuối kỳ	-	2.766.651.772	127.971.756.672	42.879.049.733	173.617.458.177
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.444.902.430	89.141.945.106	83.838.142.014	186.912.489.550
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.193.190.178	77.493.001.650	79.998.227.112	171.171.918.940

16. Tài sản sinh học

(a) Tài sản sinh học – ngắn hạn

	30/6/2026	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	1/1/2026	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
							Đã phân loại lại	
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn								
▪ Gà	117.913.956.340	(3.438.795.390)	114.475.160.950	96.114.106.554	-	96.114.106.554		
▪ Lợn	325.180.728.207	-	325.180.728.207	343.142.320.243	-	343.142.320.243		
	443.094.684.547	(3.438.795.390)	439.655.889.157	439.256.426.797	-	439.256.426.797		
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn								
▪ Gà giống	120.480.667.786	-	120.480.667.786	117.904.661.507	-	117.904.661.507		
	563.575.352.333	(3.438.795.390)	560.136.556.943	557.161.088.304	-	557.161.088.304		

(b) Tài sản sinh học – dài hạn, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành

- Lợn giống

	30/6/2026	1/1/2026
Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND
		Đã phân loại lại
	8.964.628,310	10.916.140,381

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn giống VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	99.016.607.722
Tăng trong kỳ	23.951.987.299
Thanh lý và xóa sổ	(28.836.183.777)
Số dư cuối kỳ	94.132.411.244
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	41.612.147.888
Khấu hao trong kỳ	15.124.637.719
Thanh lý và xóa sổ	(17.522.744.945)
Số dư cuối kỳ	39.214.040.662
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	57.404.459.834
Số dư cuối kỳ	54.918.370.582



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND Đã phân loại lại	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Đã phân loại lại
Số dư đầu kỳ	12.438.740.318	16.446.720.409
Tăng trong kỳ	37.153.095.145	102.110.507.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.653.317.544)	(7.290.966.145)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(3.882.400.510)	(21.862.345.600)
Thanh lý và xóa sổ	-	(4.197.330.273)
Số dư cuối kỳ	27.056.117.409	85.206.585.681

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.413.876.900	1.413.876.900
Máy móc và thiết bị	25.642.240.509	10.569.208.428
Khác	-	455.654.990
Tổng cộng	27.056.117.409	12.438.740.318

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ tiền gửi (**)	4.795.839	483.551.453.159	(*)	-	-	-	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	72.642.650.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cho vay			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment – bên liên quan khác	2027	2.035.749.000.004	1.969.322.000.004

Phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan. Khoản lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cổ phiếu	30/6/2026 % lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	1/1/2026 % lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

19. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	438.454.218.695	23.603.613.098	16.377.375.812	478.435.207.605
Tăng trong kỳ	-	6.950.696.959	2.146.389.793	9.097.086.752
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.882.400.510	-	3.882.400.510
Phân bổ trong kỳ	(6.194.096.178)	(7.365.746.792)	(4.862.525.764)	(18.422.368.734)
Thanh lý	-	(7.147.082)	-	(7.147.082)
Số dư cuối kỳ	432.260.122.517	27.063.816.693	13.661.239.841	472.985.179.051

20. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	102.108.032.410
Phân bổ trong kỳ	7.241.633.124
Số dư cuối kỳ	109.349.665.534
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	71.209.392.419
Số dư cuối kỳ	63.967.759.295

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH De Heus	57.656.743.380	80.929.201.965
Các nhà cung cấp khác	661.896.009.817	690.644.178.410
	719.552.753.197	771.573.380.375

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	3.179.902.209
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	22.593.507.297	3.871.982.765
▪ Công ty Cổ phần The Supra	14.183.270.935	33.941.147.697
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	11.633.553.085	8.956.954.577
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	8.188.695.233	10.472.410.511
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	32.878.770	48.803.900
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	-	4.622.272.666
▪ Công ty TNHH The Sherpa	-	384.045.107

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cán trừ/ Hoàn lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.918.878.252	227.402.882.835	(64.126.790.514)	(159.228.631.666)	12.966.338.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.292.424.634	28.741.024.808	(20.252.619.607)	-	22.780.829.835
Thuế thu nhập cá nhân	2.211.713.510	19.912.962.855	(17.492.951.807)	(2.382.978.422)	2.248.746.136
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.839.325.491	(1.839.325.491)	-	-
	25.423.016.396	277.896.195.989	(103.711.687.419)	(161.611.610.088)	37.995.914.878

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

23. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	469.683.287.055	402.426.981.702
Chi phí lãi vay	71.678.396.574	68.939.104.182
Thưởng thành tích và lương tháng 13	38.568.657.343	79.421.708.890
Phải trả công trình xây dựng	49.781.773.922	50.664.908.960
Chiết khấu thương mại	34.804.543.978	36.316.205.272
Chi phí vận chuyển	72.490.172.444	33.416.435.563
Phí quản lý	14.552.802.876	5.742.701.182
Chi phí khác	217.790.980.308	164.945.021.719
	969.350.614.500	841.873.067.470

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	40.652.810.008	38.907.340.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho nhân viên (*)	47.925.710.000	-
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	11.103.109.320	9.930.854.520
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	465.701.262	372.457.211
Phải trả ngắn hạn khác	2.032.655.607	2.973.180.732
	102.179.986.197	52.183.832.463

(*) Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho nhân viên theo Báo cáo kết quả phát hành ngày 24 tháng 6 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phê duyệt giao dịch phát hành cổ phiếu này, nhưng Công ty chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) để ghi tăng vốn cổ phần trong báo cáo tình hình tài chính riêng. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận được Giấy CNĐKDN để ghi tăng vốn cổ phần theo quy định.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	-	21.199.140.006
Đặt cọc dài hạn nhận được	25.789.500.000	22.682.500.000
	25.789.500.000	43.881.640.006

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.195.674.700.336	2.783.596.072.841	(2.581.490.569.024)	1.397.780.204.153
Vay dài hạn đến hạn trả	337.682.230.743	181.099.288.376	(239.645.181.335)	279.136.337.784
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	13.379.863.801	7.142.804.363	(6.543.356.368)	13.979.311.796
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	3.571.358.994	-	1.998.789.546.983
	3.541.954.982.869	2.975.409.524.574	(2.827.679.106.727)	3.689.685.400.716

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Vay dài hạn	418.704.506.662	689.292.374.256
Trái phiếu thường (i)	1.998.789.546.983	1.995.218.187.989
Nợ thuê tài chính dài hạn	228.421.738.103	234.965.094.471
	2.645.915.791.748	2.919.475.656.716
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.291.905.196.563)	(2.373.133.682.802)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	354.010.595.185	546.341.973.914

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(1.190.453.017)	(4.761.812.011)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.998.789.546.983	1.995.218.187.989

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất năm	Năm	30/6/2026	1/1/2026
	tiền tệ		đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575% - 9,1%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.761.812.011	11.904.529.999
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(3.571.358.994)
Số dư cuối kỳ	1.190.453.017	8.333.171.005

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.030.608.200	4.525.574.060
	10.230.012.604	10.724.978.464

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	563.021.992.217	55.938.883.936	618.960.876.153
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(478.783.291.655)	139.252.754.951	5.200.691.008.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	276.864.823.156	61.217.621.259	338.082.444.415
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(201.918.468.499)	200.470.376.210	5.538.773.452.860

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	5.332.853.177.995	4.563.942.987.005
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	170.518.011.344	151.080.262.157
▪ Hàng bán bị trả lại	245.970.270	3.414.383.374
	170.763.981.614	154.494.645.531
Doanh thu thuần	5.162.089.196.381	4.409.448.341.474

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.660.662.987.864	3.176.423.836.695
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác		
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học ngắn hạn	13.022.686.865	23.419.303.770
	<u>3.673.685.674.729</u>	<u>3.199.843.140.465</u>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	19.453.669.998	302.518.210.001
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	75.117.038.986	72.446.644.571
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	448.085.269	514.065.234
Thu nhập tài chính khác	228.249.991	255.275.402
	<u>95.247.044.244</u>	<u>375.734.195.208</u>

32. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính	161.925.543.712	166.622.511.410
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	3.571.358.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	491.083.794	305.348.844
Chi phí tài chính khác	4.878.778.708	6.236.421.820
	<u>170.866.765.208</u>	<u>176.735.641.068</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

33. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	659.325.264.723	693.943.736.337
Chi phí vận chuyển	180.861.988.132	131.067.682.305
Chi phí nhân viên	49.910.429.035	23.686.772.722
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.837.208.168	5.009.283.325
Chi phí công cụ và dụng cụ	965.126.680	2.007.253.135
Chi phí thuê hoạt động	855.204.760	1.339.364.334
Chi phí bán hàng khác	12.007.473.449	14.669.741.421
	908.762.694.947	871.723.833.579

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	81.518.908.196	103.445.542.734
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	11.099.001.216	11.099.001.216
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.242.021.733	10.422.404.387
Chi phí thuê hoạt động	6.290.148.128	6.960.109.006
Dụng cụ văn phòng	964.827.229	823.532.646
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(106.332.860)	(211.880.770)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.562.901.826	39.782.656.899
	159.571.475.468	172.321.366.118

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	276.864.823.156	359.659.809.726

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và trong kỳ	340.316.858	329.052.593

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng hóa	595.642.156	927.716.564
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Mua hàng hóa	76.524.315	61.187.600
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	116.185.261.196	166.890.877.273
Bán hàng hóa	712.515.611	1.774.050.572
Mua hàng hóa	22.512.392.279	6.181.539.610

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	18.926.265.028	35.771.033.953
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.557.101.722	60.481.255.238
Bán tài sản cố định	16.329.386	-
Phí quản lý	2.876.155.208	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	1.349.734.800	1.185.868.800
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	12.459.257.550	127.524.180
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	1.859.238.818.248	1.588.155.142.587
Chiết khấu thương mại	148.490.030.295	120.865.628.433
Mua hàng hóa và dịch vụ	245.499.504.189	257.911.511.491
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	296.862.313	313.912.082
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa và công cụ	2.160.244.374	136.732.596
Mua hàng hóa	7.280.093	12.498.796
Công ty Cổ phần The Supra		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.039.085.382	2.201.019.370
Mua dịch vụ	141.120.210.374	56.924.352.603
Công ty Cổ phần The WinX		
Mua dịch vụ	37.469.702.771	-
Công ty Cổ phần bột giặt NET		
Mua hàng hóa	11.001.500	35.590.793
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	8.545.455	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	-	241.367.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	48.000.000.000	210.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	48.000.000.000	296.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	66.551.931.507	67.315.767.123
Lãi cho vay nhận được	124.931.507	905.967.123
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	50.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	50.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	143.835.616	-
Lãi cho vay nhận được	143.835.616	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (*)		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	6.366.545.537	5.385.992.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

37. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại và trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại/phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại và trình bày lại)	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây)
Hàng tồn kho	140	405.467.894.070	844.490.967.878
Hàng tồn kho	141	445.655.895.988	884.678.969.796
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9.314.701.433	127.452.715.929
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	557.161.088.304	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn	151	557.161.088.304	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	1.835.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	27.819.521.474	162.141.521.478
Tài sản cố định	220	4.409.073.123.637	4.415.141.581.142
Tài sản cố định hữu hình	221	4.018.022.140.934	4.024.090.598.439
<i>Nguyên giá</i>	222	5.725.520.735.997	5.737.352.279.351
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(1.707.498.595.063)	(1.713.261.680.912)
Tài sản sinh học dài hạn	230	68.320.600.215	-
Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ	231	68.320.600.215	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	10.916.140.381	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233	57.404.459.834	-
<i>Nguyên giá</i>	234	99.016.607.722	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	235	(41.612.147.888)	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	12.438.740.318	23.354.880.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12.438.740.318	23.354.880.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	1.969.322.000.004	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	478.435.207.605	529.771.209.934
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	700.205.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	52.183.832.463	52.884.037.563

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

		Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 (phân loại lại và trình bày lại) VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (phân loại lại và trình bày lại) VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí tài chính					
Trong đó: chi phí lãi vay	24	85.337.963.602	170.193.870.404	83.552.284.105	166.622.511.410

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

			Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (phân loại lại và trình bày lại) VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Khấu hao và phân bổ	02		217.032.652.217	204.347.015.484
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		17.905.836.471	15.458.795.864
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(49.230.288.734)	(34.097.611.394)

Ngày 27 tháng 7 năm 2026


 Nguyễn Mạnh Quang
 Người lập


 Mã Hồng Kim
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

